

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG HỒ
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 09 - 4 - 2018

V/v tranh chấp ly hôn (không
công nhận quan hệ vợ chồng)

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Sen

2. Ông Lê Việt Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Hồ Quế Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Hồ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ: Không tham dự phiên tòa.

Trong ngày 09 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 126/2018/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 3 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn (không công nhận quan hệ vợ chồng)" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2018/QĐXX-ST, ngày 28 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1988; trú tại: số 3, ấp Phước H, xã Hòa, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (Xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Đỗ Đăng K, sinh năm 1987; trú tại: Số 155/13, ấp A, xã Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (Xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27/ 3/ 2018 của nguyên đơn chị Phạm Thị Thanh T và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Vào năm 2011, vợ chồng quen biết rồi làm đám cưới, không có đăng ký kết hôn. Thời gian về chung sống bình thường đến năm 2014 xảy ra mâu thuẫn không hợp nhau nên vợ chồng quyết định

chia tay. Từ năm 2014 chị về sống chung cha mẹ ruột cho đến nay. Chị T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Đỗ Đăng K.

* *Về con chung*: Hiện nay chị đang mang thai nhưng không phải là con của anh K nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tài sản chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Về nợ chung*: không có, không yêu cầu giải quyết.

Chị T yêu cầu vắng mặt phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Ngoài ra không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Đỗ Đăng K trình bày như sau:
Anh K thống nhất lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân. Anh đồng ý với mâu thuẫn vợ chồng mà chị T đã nêu và đồng ý để Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Phạm Thị Thanh T.

* *Về con chung*: Không có, hiện nay chị T đang mang thai không phải là con của anh và chị T nên không có yêu cầu gì.

* *Tài sản chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Về nợ chung*: khai không có không yêu cầu giải quyết

Anh K yêu cầu Tòa án cho anh vắng mặt phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo qui định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự qui định: "Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án trong các trường hợp sau đây: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện của họ vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt". Nguyên đơn và bị đơn yêu cầu vắng mặt phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2011, chị T và anh K quen biết nhau trên cơ sở tự nguyện, rồi tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật. Vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân cho đến nay. Xét mâu thuẫn giữa nguyên đơn và bị đơn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn lại được với nhau. Do không có đăng ký kết hôn nên tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình qui định " Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận

quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này". Vì vậy chị T yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với anh K là có căn cứ.

[3] Về con chung: Chị T đang mang thai nhưng không phải là con chung của anh K. Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

[4] Về tài sản chung: Tự Thỏa thuận, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có, do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ. Nguyên đơn đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001430 ngày 28/ 3/ 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 4 Điều 147 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 51 và 53 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị Thanh T và anh Đỗ Đăng K.

2. Về con chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung: không có, nên không đặt ra để giải quyết.

5. Về án phí: Buộc nguyên đơn phải nộp 300.000đ (Hai trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001403 ngày 28/ 3/ 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long nên không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai vắng mặt các đương sự, báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Tấn Phong